

Số : 366/CBTT-HT

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : **Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
 - Mã chứng khoán: HTG
 - Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, P. Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
 - Điện thoại: 0236.3673215
 - Fax: 0236.3846290
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
 - Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Tổng công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ (HTG) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý 2/2025 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2/2025.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/07/2025 tại đường dẫn: <https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2025-1>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2/2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2025.
- Giải trình biến động LNST quý 2/2025.

Đại diện tổ chức

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Văn Cường



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2025

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.252.136.396.730	2.017.951.716.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	517.468.607.116	454.019.286.437
1 . Tiền	111		16.839.607.116	9.182.286.437
2 . Các khoản tương đương tiền	112		500.629.000.000	444.837.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	307.890.000.000	248.647.000.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		307.890.000.000	248.647.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		635.450.396.609	530.504.060.137
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	616.589.043.309	514.308.817.115
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.990.046.916	5.713.680.483
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.342.860.000	2.342.860.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.362.190.420	12.972.446.575
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.833.744.036)	(4.833.744.036)
IV. Hàng tồn kho	140		742.515.763.733	735.218.741.888
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	742.784.687.460	736.745.779.876
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(268.923.727)	(1.527.037.988)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.811.629.272	49.562.627.602
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	9.557.215.413	10.319.739.401
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	34.744.436.155	39.242.888.201
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	4.509.977.704	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		696.703.967.917	741.642.042.249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.794.895.192	2.994.672.947
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	1.171.430.000	2.342.860.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	623.465.192	651.812.947
II. Tài sản cố định	220		554.193.795.210	583.735.210.995
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	552.981.256.514	582.112.354.358
- Nguyên giá	222		1.859.637.003.667	1.832.499.725.898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.306.655.747.153)	(1.250.387.371.540)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.212.538.696	1.622.856.637
- Nguyên giá	228		12.331.167.538	12.331.167.538
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.118.628.842)	(10.708.310.901)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.374.735.130	16.435.146.507
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.374.735.130	16.435.146.507
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	101.770.898.200	101.737.759.386
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.306.001.800)	(9.194.842.614)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.569.644.185	36.739.252.414
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	35.520.255.486	35.172.340.594
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.049.388.699	1.566.911.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.948.840.364.647	2.759.593.758.313

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2025)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2025)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.957.396.510.145	1.907.840.845.249
I. Nợ ngắn hạn	310		1.747.532.930.051	1.700.143.992.056
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	227.745.433.874	270.172.771.050
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.698.622.231	7.761.349.325
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	69.561.801.573	30.502.353.409
4 . Phải trả người lao động	314		337.933.203.156	310.660.767.533
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.169.816.530	5.760.255.516
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		920.165.933	87.787.572
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	25.691.840.112	133.717.795.119
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	965.581.954.485	866.486.025.141
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	107.230.092.157	74.994.887.391
II. Nợ dài hạn	330		209.863.580.094	207.696.853.193
1 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	209.863.580.094	207.696.853.193
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		991.443.854.502	851.752.913.064
I. Vốn chủ sở hữu	410		991.443.854.502	851.752.913.064
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.027.080.000	360.027.080.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		250.148.011.222	208.385.253.247
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		381.268.763.280	283.340.579.817
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.006.728.242	153.262.791.808
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		181.262.035.038	130.077.788.009
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.948.840.364.647	2.759.593.758.313

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đã Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.241.281.433.268	1.014.201.614.533	2.456.939.286.801	2.118.303.942.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.238.690	26.349.087	49.080.083	59.147.082
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.241.270.194.578	1.014.175.265.446	2.456.890.206.718	2.118.244.795.644
4. Giá vốn hàng bán	11		1.040.693.979.170	872.873.998.562	2.142.520.176.814	1.874.814.635.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		200.576.215.408	141.301.266.884	314.370.029.904	243.430.160.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	36.179.288.031	25.311.319.632	58.239.731.414	47.593.458.193
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	21.089.430.695	18.998.644.456	34.663.336.625	34.045.734.083
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.334.927.995	8.893.486.742	20.790.183.396	16.794.243.964
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	18.553.309.816	20.509.817.277	35.623.526.159	40.776.674.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	38.438.100.420	37.062.679.024	82.447.148.807	74.053.135.087
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		158.674.662.508	90.041.445.759	219.875.749.727	142.148.075.019
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.556.537.600	1.283.679.913	5.298.815.582	5.656.025.455
12. Chi phí khác	32	VI.7	238.866.956	185.888.199	886.678.639	1.332.244.535
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		2.317.670.644	1.097.791.714	4.412.136.943	4.323.780.920
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		160.992.333.152	91.139.237.473	224.287.886.670	146.471.855.939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		32.226.084.348	18.904.429.052	42.508.328.511	27.784.969.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.205.674.823)	(854.237.083)	517.523.121	690.934.669
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		129.971.923.627	73.089.045.504	181.262.035.038	117.995.951.553

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Lợi nhuận trước thuế	01	224.287.886.670	146.471.855.939
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	57.701.878.952	50.395.381.246
- Các khoản dự phòng	03	(2.146.955.075)	(3.386.784.143)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.232.939.532	9.096.972.191
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(19.965.148.812)	(12.363.233.436)
- Chi phí lãi vay	06	20.790.183.396	16.794.243.964
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08	287.900.784.663	207.008.435.761
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(102.020.149.839)	(48.346.090.175)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.038.907.584)	(169.235.945.992)
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	29.259.932.044	19.982.943.890
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	414.609.096	(3.178.490.472)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.628.475.636)	(16.844.067.010)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.513.820.238)	(19.172.554.130)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	300.000.000	300.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.635.888.834)	(10.076.166.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	156.038.083.672	(39.561.934.785)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.705.770.172)	(59.222.680.365)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(37.037.037)	24.292.929
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(346.240.000.000)	(211.921.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		288.168.430.000	192.275.132.730
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		655.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		18.448.256.497	12.512.248.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.711.120.712)	(66.332.006.146)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.017.090.738.016	1.909.274.079.589
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.923.486.266.297)	(1.560.838.279.855)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.482.114.000)	(123.793.465.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.877.642.281)	224.642.334.734
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		63.449.320.679	118.748.393.803
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		454.019.286.437	201.947.046.193
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	517.468.607.116	320.695.439.996

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<i>Đơn vị tính: Đồng Việt Nam</i>	
	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	53.580.000	76.303.000
– VND	53.580.000	76.303.000
Tiền gửi ngân hàng	16.786.027.116	9.105.983.437
– VND	8.029.494.706	5.796.031.934
– USD	8.756.532.410	3.309.951.503
Tương đương tiền	500.629.000.000	444.837.000.000
Cộng	517.468.607.116	454.019.286.437

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	307.890.000.000	307.890.000.000	248.647.000.000	248.647.000.000
Cộng	307.890.000.000	307.890.000.000	248.647.000.000	248.647.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2025			01/01/2025		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	775.863	2.667.900.000	-	775.863	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	-	541.800	5.418.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-
Cộng		92.748.900.000	-		92.748.900.000	-
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(2.006.001.800)	400.000	4.000.000.000	(2.389.163.963)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
Cộng		10.428.000.000	(2.006.001.800)		10.428.000.000	(2.389.163.963)
* Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Bông và kinh doanh tổng hợp Miền Trung	-	-	-	6.500	855.702.000	(505.678.651)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng		6.900.000.000	(6.300.000.000)		7.755.702.000	(6.805.678.651)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.139.029.422	5.916.075.511
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.882.339.149	475.102.438
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	820.441.126	1.206.140.057
Mua hàng hóa và dịch vụ	27.883.035.590	22.470.755.351
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.012.221.172	671.369.128
Mua hàng hóa và dịch vụ	35.850.330.583	33.362.584.200
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	135.969.775	86.893.508
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.091.313.718	2.327.909.145
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	32.054.954.814	24.764.653.061
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	14.253.315.622	15.706.481.702
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	123.852.329	266.955.875
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.411.316.333	32.676.716.387
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.089.602.552	1.391.607.161
Mua hàng hóa và dịch vụ	34.616.548.552	30.411.781.794

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:****a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	235.864.276.189	160.078.938.476
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	93.724.724.017	124.387.033.539
<i>Các khách hàng khác</i>	287.000.043.103	229.842.845.100
Tổng cộng	616.589.043.309	514.308.817.115

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/06/2025	01/01/2025
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	88.717.898	121.055.860
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	4.682.472.739	253.996.985
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	19.620.724.956	20.192.693.735
Tổng cộng	24.391.915.593	20.567.746.580

4. Các khoản phải thu:**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	2.164.583.121		1.442.764.174	
Ký cược, ký quỹ	197.456.250		164.456.250	
Phải thu khác	9.000.151.049		11.365.226.151	
Cộng	11.362.190.420	-	12.972.446.575	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	623.465.192	-	651.812.947	-
Cộng	623.465.192	-	651.812.947	-

c, Phải thu về cho vay ngắn hạn:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Phú Ninh	2.342.860.000	-	2.342.860.000	-
Cộng	2.342.860.000	-	2.342.860.000	-

d, Phải thu về cho vay dài hạn:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Phú Ninh	1.171.430.000	-	2.342.860.000	-
Cộng	1.171.430.000	-	2.342.860.000	-

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	88.951.636.137	-	100.570.842.242	(487.038.128)
Nguyên vật liệu	190.696.197.164	-	200.428.392.593	(294.882.197)
Công cụ dụng cụ	1.419.066.648	-	1.157.040.304	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	377.657.353.931	-	332.829.748.019	(311.122.549)
Thành phẩm	29.188.775.442	(27.185.542)	24.161.375.051	(133.125.196)
Hàng hóa	3.452.788.554	(13.842.727)	4.588.938.731	-
Hàng gửi đi bán	51.418.869.584	(227.895.45)	73.009.442.936	(300.869.918)
Cộng	742.784.687.460	(268.923.727)	736.745.779.876	(1.527.037.988)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu \ Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2025	441.751.818.199	1.143.388.530.168	132.849.312.710	10.127.057.047	901.908.363	103.481.099.411	1.832.499.725.898
Số Tăng trong kỳ	2.967.276.026	20.902.506.506	2.119.597.661	391.737.500	-	1.939.997.667	28.321.115.360
- Mua sắm mới	1.079.386.148	2.391.863.388	379.618.183	391.737.500	-	1.533.757.667	5.776.362.886
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.887.889.878	18.510.643.118	1.739.979.478	-	-	406.240.000	22.544.752.474
Số Giảm trong kỳ	-	1.183.837.591	-	-	-	-	1.183.837.591
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.183.837.591	-	-	-	-	1.183.837.591
Số dư tại ngày 30/06/2025	444.719.094.225	1.163.107.199.083	134.968.910.371	10.518.794.547	901.908.363	105.421.097.078	1.859.637.003.667
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2025	209.357.801.300	879.977.624.403	59.280.236.710	8.431.999.628	465.979.495	92.873.730.004	1.250.387.371.540
Số khấu hao tăng trong kỳ	10.696.000.229	37.339.968.480	7.096.296.902	374.577.072	70.022.670	1.714.695.658	57.291.561.011
- Tăng do khấu hao trong kỳ	10.696.000.229	37.339.968.480	7.096.296.902	374.577.072	70.022.670	1.714.695.658	57.291.561.011
Số khấu hao giảm trong kỳ	-	1.023.185.398	-	-	-	-	1.023.185.398
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.023.185.398	-	-	-	-	1.023.185.398
Số dư tại ngày 30/06/2025	220.053.801.529	916.294.407.485	66.376.533.612	8.806.576.700	536.002.165	94.588.425.662	1.306.655.747.153
Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2025	232.394.016.899	263.410.905.765	73.569.076.000	1.695.057.419	435.928.868	10.607.369.407	582.112.354.358
Số dư tại ngày 30/06/2025	224.665.292.696	246.812.791.598	68.592.376.759	1.712.217.847	365.906.198	10.832.671.416	552.981.256.514

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 854.944 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2025	12.331.167.538
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/06/2025	12.331.167.538
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2025	10.708.310.901
Tăng trong kỳ	410.317.941
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/06/2025	11.118.628.842
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.622.856.637
Số dư tại ngày 30/06/2025	1.212.538.696

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 8.659 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2025	01/01/2025
+ Công trình: Cải tạo văn phòng NM May 1	538.022.535	-
+ Công trình: Lắp đặt trần nhà ăn Tổng Công Ty	310.416.667	-
+ Đầu tư thiết bị ngành sợi	1.019.846.471	16.376.257.618
+ Các công trình khác	506.449.457	58.888.889
Cộng	2.374.735.130	16.435.146.507

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Chi phí trả trước:**

	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.557.215.413	10.319.739.401
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn	35.520.255.486	35.172.340.594
Cộng	45.077.470.899	45.492.079.995

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

	30/06/2025	01/01/2025
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	<i>23.416.160.397</i>	<i>23.110.495.965</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>204.329.273.477</i>	<i>247.062.275.085</i>
Tổng cộng	227.745.433.874	270.172.771.050

** Phải trả người bán là các bên liên quan*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2025	01/01/2025
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	4.094.299.005	4.584.283.628
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	2.265.263.462	6.264.687
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	8.720.187.873	2.678.305.473
- Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	13.301.581.684	7.477.089.706
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	1.744.455.256	1.369.259.585
- Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	-	3.051.994.197
Tổng cộng	30.125.787.280	19.167.197.276

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	Khác	30/06/2025
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.509.977.704	-	-	4.509.977.704
Cộng	-	-	4.509.977.704	-	-	4.509.977.704

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	Khác	30/06/2025
Thuế GTGT hàng nội địa	3.898.790.936	54.425.254.828	(14.729.261.249)	(18.971.748.971)	-	24.623.035.544
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.841.728.574	(8.841.728.574)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	692.389.344	(692.389.344)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.504.183.001	42.508.328.511	(23.513.820.238)	-	-	42.498.691.274
Thuế thu nhập cá nhân	3.099.379.472	3.158.663.325	(6.255.457.584)	-	-	2.585.213
Các loại thuế khác	-	2.487.116.958	(49.627.416)	-	-	2.437.489.542
Cộng	30.502.353.409	112.113.481.540	(54.082.284.405)	(18.971.748.971)	-	69.561.801.573

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2025	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	30/06/2025
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	39.242.888.201	96.299.801.665	(81.820.416.378)	(18.971.748.971)	(6.088.362)	34.744.436.155

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí trích trước giám sát, thuê, in, wash, bao bì (VP)	1.193.454.859	381.777.196
Chi phí lãi vay	469.617.579	307.909.819
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)	1.095.859.787	1.603.146.446
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, chỉ, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	3.410.884.305	3.467.422.055
Cộng	6.169.816.530	5.760.255.516

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	19.465.981.850	19.224.507.708
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	-
Lãi cổ tức phải trả	3.104.310.100	109.586.424.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.061.548.162	4.906.863.311
Cộng	25.691.840.112	133.717.795.119

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/06/2025	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	70.523.569.672	100.498.830.706	29.975.261.034	-
+ Ngân hàng 2	159.314.365.617	426.821.052.493	512.106.844.520	244.600.157.644
+ Ngân hàng 3	667.429.892.052	1.364.421.871.235	1.192.421.002.556	495.429.023.373
+ Ngân hàng 4	28.157.570.242	73.379.271.105	131.584.608.808	86.362.907.945
+ Ngân hàng 5	31.915.818.136	63.826.584.088	63.577.049.438	31.666.283.486
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	-	65.041.096	265.041.096
Cộng	957.541.215.719	2.028.947.609.627	1.929.729.807.452	858.323.413.544

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b, Vay dài hạn:

	30/06/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
		Tăng	Giảm	
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	209.863.580.094	21.101.994.956	18.935.268.055	207.696.853.193
Cộng	209.863.580.094	21.101.994.956	18.935.268.055	207.696.853.193

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/06/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ		01/01/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
		Tăng	Giảm	
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	8.040.738.766	4.134.953.384	4.256.826.215	8.162.611.597
Cộng	8.040.738.766	4.134.953.384	4.256.826.215	8.162.611.597

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	360.027.080.000	198.625.892.531	213.405.630.129	772.058.602.660
- Lãi trong năm	-	-	274.088.620.009	274.088.620.009
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.759.360.716	(9.759.360.716)	-
- Cổ tức	-	-	(180.013.540.000)	(180.013.540.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(14.380.769.605)	(14.380.769.605)
Số dư tại ngày 31/12/2024	360.027.080.000	208.385.253.247	283.340.579.817	851.752.913.064
Số dư tại ngày 01/01/2025	360.027.080.000	208.385.253.247	283.340.579.817	851.752.913.064
- Lãi trong năm	-	-	181.262.035.038	181.262.035.038
- Phân bổ vào các quỹ	-	41.762.757.975	(41.762.757.975)	-
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(41.571.093.600)	(41.571.093.600)
Số dư tại ngày 30/06/2025	360.027.080.000	250.148.011.222	381.268.763.280	991.443.854.502

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2025	01/01/2025
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
Cộng	360.027.080.000	360.027.080.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2025	74.994.887.391
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	41.571.093.600
Tăng khác	300.000.000
Giảm trong kỳ	9.635.888.834
Số dư tại ngày 30/06/2025	107.230.092.157

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- Ngoại tệ các loại:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	338.125,46	8.756.532.410	131.012,56	3.309.951.503

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	2.442.302.263.615	2.107.221.339.012
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	14.637.023.186	11.082.603.714
Cộng	2.456.939.286.801	2.118.303.942.726

b. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Hàng bán bị trả lại	49.080.083	59.147.082
Cộng	49.080.083	59.147.082

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ gia công hàng dệt may	2.132.942.450.056	1.870.772.712.281
Giá vốn dịch vụ khác	10.835.841.019	7.428.707.248
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.258.114.261)	(3.386.784.143)
Cộng	2.142.520.176.814	1.874.814.635.386

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	14.442.502.664	10.821.081.507
Chiết khấu thanh toán	2.615.939	3.023.337
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.071.518.311	35.251.494.349
Lợi nhuận được chia	5.723.094.500	1.517.859.000
Cộng	58.239.731.414	47.593.458.193

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí lãi tiền vay	20.790.183.396	16.794.243.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.328.352.511	8.154.517.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.232.939.532	9.096.972.191
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(888.840.814)	-
Chi phí tài chính khác	200.702.000	-
Cộng	34.663.336.625	34.045.734.083

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nhân viên	2.341.484.033	2.246.658.022
Chi phí vật liệu, bao bì	311.862.760	320.895.085
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.299.759	110.012.966
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.267.276	444.068.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.373.440.100	30.437.729.118
Chi phí bằng tiền khác	7.236.172.231	7.217.310.291
Cộng	35.623.526.159	40.776.674.262

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nhân viên quản lý	39.094.387.015	36.284.332.959
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.473.572.139	1.752.578.731
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.803.743.727	5.523.842.230
Thuế, phí và lệ phí	5.878.283.700	6.927.873.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.151.841.370	11.059.861.539
Chi phí bằng tiền khác	15.045.320.856	12.504.646.304
Cộng	82.447.148.807	74.053.135.087

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	253.648	24.292.929
Các khoản thu khác	5.298.561.934	5.631.732.526
Cộng	5.298.815.582	5.656.025.455

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Các khoản chi khác	886.678.639	1.332.244.535
Cộng	886.678.639	1.332.244.535

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.284.106.381.134	1.165.904.183.137
Chi phí nhân công	690.255.838.387	568.325.982.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.701.878.952	50.395.381.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.509.476.314	262.011.377.482
Cộng	2.279.573.574.787	2.046.636.924.343

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình



Số: 265/HT-TCKT
V/v Giải trình về biến động LNST quý II/2025

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ (Tổng công ty) xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất quý II/2025 và báo cáo tài chính riêng, hợp nhất cùng kỳ như sau:

1) Đối với kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty :

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý II/2025	Quý II/2024	Tăng(+)/Giảm(-)
Báo cáo tài chính riêng			
Lợi nhuận sau thuế	129.971.923.627	73.089.045.504	+ 77,8%
Báo cáo tài chính hợp nhất			
Lợi nhuận sau thuế	130.427.319.033	69.073.841.657	+ 88,8%

2) Nguyên nhân:

Từ đầu năm đến nay, thị trường dệt may Việt Nam tăng trưởng, đơn hàng ổn định, nhu cầu và giá bán của ngành sợi được cải thiện so với cùng kỳ, cụ thể doanh thu quý II/2025 tăng 19,7% so với cùng kỳ.

Việc tăng cường các hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ cũng như việc kiểm soát tốt các chi phí sản xuất kinh doanh cũng đã góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình về sự biến động Lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất Quý II/2025 so với cùng kỳ của Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ.

Trân trọng.


TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC BÌNH